

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

**THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**Thành phố Huế, tháng 10 năm 2023**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2023*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày ..... tháng ..... năm 2023*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

**THÀNH PHỐ HUẾ**

(Ký tên, đóng dấu)

# MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Mục tiêu.....	2
2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu.....	2
3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Bố cục của Báo cáo thuyết minh.....	5
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	<b>6</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.3. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	10
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC</b>	<b>17</b>
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	17
2.2. Đánh giá những tồn tại và các nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	33
<b>III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024</b> .....	<b>35</b>
3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.....	35
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	35
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	48
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	50
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	51
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch.....	53
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	53
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>56</b>
4.1. Giải pháp về tuyên truyền.....	56
4.2. Các giải pháp về nguồn nhân lực, vốn đầu tư.....	56
4.3. Giải pháp về chính sách.....	57
4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ để bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường.....	57
4.5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện.....	57
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>59</b>
I. KẾT LUẬN.....	59
II. KIẾN NGHỊ.....	59

## ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 tại Mục 4, điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Việc quy định nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

Ngoài ra, Luật còn quy định trong nội dung Kế hoạch sử dụng đất phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh nhằm tạo sự bình đẳng hơn, công bằng hơn trong sử dụng đất nói chung, trong vấn đề hưởng lợi từ quy hoạch sử dụng đất đem lại nói riêng.

Để đảm bảo sự phù hợp với các quy định mới về việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân thành phố Huế đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng ban liên quan, phối hợp cùng đơn vị tư vấn là Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế**” để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt.

Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế được lập thành 5 bộ hồ sơ (in trên giấy và dạng số), mỗi bộ gồm có:

- 1- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- 2- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- 3- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỷ lệ 1/25.000 và các bản đồ chuyên đề

Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Huế được giao nộp và lưu trữ, công bố tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân thành phố Huế;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Huế.

### **1. Mục tiêu**

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của thành phố Huế;
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Huế đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp phường;
- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, ... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2024;
- Làm cơ sở để UBND thành phố Huế cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2024.

### **2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu**

Nghiên cứu lập kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố Huế với diện tích 26.646,08 ha bao gồm 03 nhóm đất chính: [1]- nhóm đất nông nghiệp; [2]- nhóm đất phi nông nghiệp và [3]- nhóm đất chưa sử dụng.

### **3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 5 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về quy định định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về cây giống và canh tác;

- Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

### **3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ**

- Quyết định 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế (*Quyết định 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế*);

- Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Huế;

- Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế;

- Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế;

- Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế;

- Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế;

- Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế;

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Công văn số 350/STNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v hướng dẫn trình tự thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 5348/STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Công văn số 2032/STNMT-QLĐĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v điều kiện, tiêu chí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để

thực hiện dự án đầu tư theo Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;

- Công văn số 5234/STNMT-QLDD ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Sở tài nguyên và Môi trường v/v hướng dẫn về trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về trồng trọt quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ;

- Báo cáo số 111/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Huế về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023 và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2022; 2023;

- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thành phố;

- Các văn bản pháp lý liên quan đến xét duyệt, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố Huế.

#### **4. Bộ cục của Báo cáo thuyết minh**

Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 gồm các phần chính sau:

##### **Đặt vấn đề**

##### **I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

##### **II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

##### **III. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

##### **IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

##### **Kết luận và kiến nghị.**



## I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

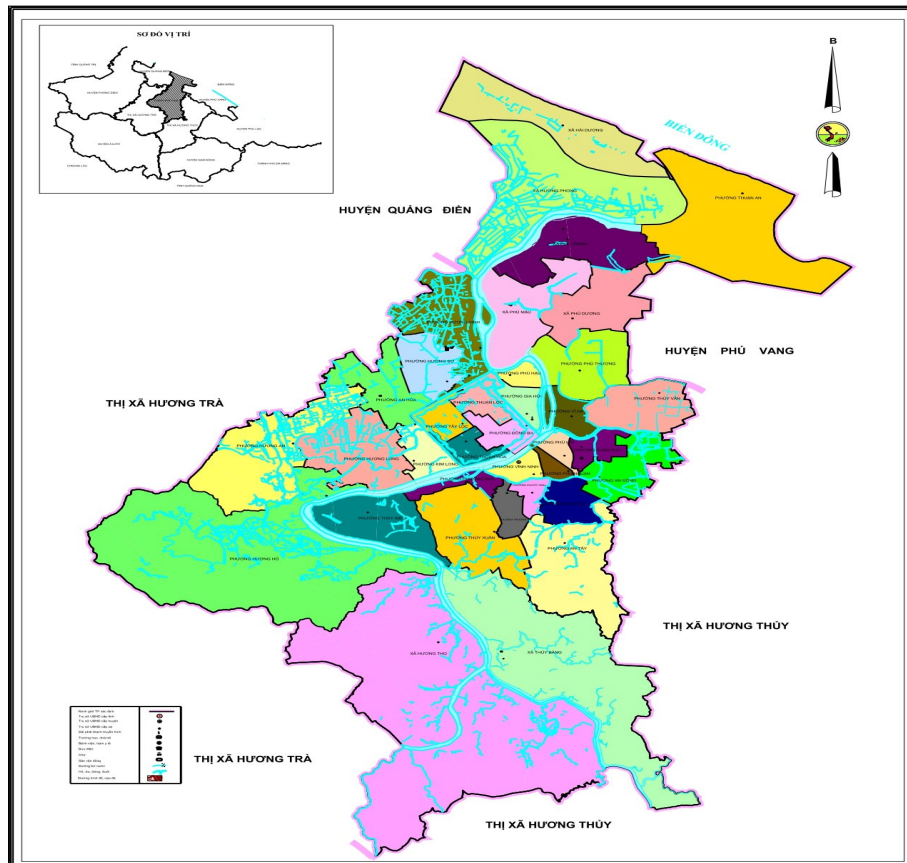
### 1.1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Huế là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh Thừa Thiên Huế; là một trong những trung tâm về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ của Miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

- Đông giáp thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang;
- Tây giáp thị xã Hương Trà và huyện Quảng Điền;
- Nam giáp thị xã Hương Trà và thị xã Hương Thủy;
- Bắc giáp biển Đông.

Thành phố Huế có diện tích 26.646 ha chiếm 6,47% diện tích toàn tỉnh, được tổ chức thành 29 phường (23 phường sau khi sắp xếp và 4 phường mới thành lập) và 7 xã.



Hình 1: Bản đồ hành chính thành phố Huế

Thành phố Huế nằm trên trục Bắc - Nam của tuyến đường bộ, đường hàng không, đường sắt và đường biển; Thành phố Huế tọa lạc hai bên bờ sông Hương

cách thành phố Đà Nẵng 105 km, cách sân bay quốc tế Phú Bài 14 km và cách Cảng nước sâu Chân Mây 50 km. Thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với các trung tâm kinh tế đang phát triển nhanh như khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Đà Nẵng, khu kinh tế Chu Lai, khu công nghiệp Dung Quất... Bên cạnh đó thành phố còn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối liền Việt Nam với các nước Thái Lan, Lào, Myanma.

Thành phố Huế có vị trí địa lý thuận lợi và có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên quy mô toàn tỉnh cũng như ở khu vực miền Trung.

### **1.1.2. Địa hình địa mạo**

Thành phố Huế thuộc vùng ven biển miền Trung có dạng địa hình chuyển tiếp từ thềm núi xuống đồng bằng ven biển bao gồm ba dạng địa hình chính:

- Vùng đồi thấp: bao gồm khu vực gò đồi phía Tây Nam thành phố, điểm cao nhất là núi Ngự Bình (130 m), độ dốc trung bình tự nhiên khoảng 8% đến cao nhất là 30% (sườn núi Ngự Bình).

- Vùng đồng bằng: dạng địa hình này chiếm hầu hết diện tích đất của thành phố, bao gồm các khu vực phía Đông và khu vực phía Đông Nam. Độ dốc địa hình tự nhiên 0,2% đến 0,3% theo hướng từ Tây sang Đông.

- Vùng đầm phá và ven biển: Chủ yếu là phá Tam Giang được hình thành bởi các đầm nên rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản.

### **1.1.3. Khí hậu**

Thành phố Huế là vùng có khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam, từ đồng bằng, ven biển lên vùng núi cao. Chế độ khí hậu, thủy văn ở đây có đặc tính biến động lớn và mang đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Đây được xem là một trong những vùng có khí hậu khắc nghiệt nhất của Việt Nam. Đặc điểm nổi bật của khí hậu thành phố Huế là lượng mưa lớn nhất cả nước, vùng đồng bằng hẹp thường chịu nhiều lũ lụt mà việc hạn chế ngập rất khó khăn.

Nhiệt độ trung bình hàng năm thành phố Huế khoảng 25,2°C.

- + Mùa nóng: từ tháng 5 đến tháng 9, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình các tháng nóng là từ 27°C - 29°C, tháng nóng nhất (tháng 5, 6) nhiệt độ có thể lên đến 38°C - 41°C.

- + Mùa lạnh: từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng là 20°C - 22°C.

Về chế độ mưa, lượng mưa trung bình khoảng 2.800 mm/năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, mưa phân bố không đều giữa các tháng; chủ yếu là tháng 10, tháng 11 có lượng mưa lớn nhất (chiếm tới 30% lượng mưa

cả năm). Độ ẩm trung bình trong năm là 85% - 86%. Đặc điểm mưa ở Huế là mưa không đều, lượng mưa tăng dần từ Đông sang Tây, từ Bắc vào Nam và tập trung vào một số tháng với cường độ mưa lớn, do đó dễ gây lũ lụt, xói lở.

Huế chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam (bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 7, gió khô nóng, bốc hơi mạnh gây khô hạn kéo dài) và gió mùa Đông Bắc (bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, gió thường kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm, dễ gây lũ lụt). Bão xuất hiện hàng năm, trực tiếp đổ bộ gây ảnh hưởng tới thành phố từ tháng 8 đến tháng 9 - 10.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Thành phố Huế chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ thủy văn của hệ thống sông Hương, sông Như Ý, sông Đông Ba, sông Kẻ Vạn... Trong đó, sông Hương có 3 nhánh là: sông Bồ, sông Tả Trạch và sông Hữu Trạch; bắt nguồn từ các dãy núi Trường Sơn và chảy qua trung tâm thành phố Huế.

Con sông này có diện tích lưu vực là 2.830 km<sup>2</sup>, chiếm 56% diện tích toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Chiều dài sông chính là 104 km, độ cao bình quân lưu vực 330m, độ dốc bình quân lưu vực 2,85%. Chiều dài lưu vực 63,5 km, chiều rộng bình quân lưu vực 44,6 km. Hệ thống sông Hương chảy qua địa bàn thành phố Huế là lưu vực đồng bằng thấp trũng, về mùa mưa lũ nước sông dâng cao từ 2 - 4m (riêng đỉnh lũ năm 1999 mực nước dâng cao 6m) làm ngập tràn các khu dân cư, các vùng sản xuất và gây thiệt hại các hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố, sau đó nước chảy ra biển qua cửa Thuận An.

Điều kiện thủy văn sông Hương:

- Lưu lượng dòng chảy:  $Q_{max} = 1.600 \text{ m}^3/\text{s}$  và  $Q_{min} = 5 - 6 \text{ m}^3/\text{s}$
- Mực nước:  $H_{max} = +5,58 \text{ m}$  và  $H_{min} = +0,3 \text{ m}$ ;  $H_{maxTB \text{ năm}} = +3,97 \text{ m}$

### **1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng, thành phố Huế có 2 tiểu vùng địa lý thổ nhưỡng: tiểu vùng đất đỏ vàng, tiểu vùng đất phù sa và tiểu vùng đất cát.

- Đất đỏ vàng (đất Feralit): được hình thành từ sản phẩm phong hoá của nhiều loại đá mẹ khác nhau. Đặc điểm chung của nhóm đất đỏ vàng là chua, khả năng hấp phụ không cao; hàm lượng sắt, nhôm tích lũy tương đối cao; kim loại kiềm và kiềm thổ bị rửa trôi mạnh. Đất đỏ vàng bao gồm 06 loại đất chủ yếu sau:

+ Đất đỏ vàng phát triển trên đá granitoid. Đất có thành phần cơ giới thuộc loại thịt nhẹ, cấu trúc viên - hạt, ít hơn có cục tảng. Đất tương đối chua ( $pHKCl = 3,7 - 5$ ), hàm lượng mùn khá (0,5 - 3%).

+ Đất đỏ vàng phát sinh từ phiến đá sét. Do loại đất này được đưa vào khai thác, sử dụng lâu đời nên xảy ra hiện tượng xói mòn, tầng đất mỏng. Hiện

nay nhiều vùng là đồi trọc và bị kết von, đá ong hoá hoặc trơ sỏi đá. Đất chua ( $pH_{KCl} = 4 - 4,5$ ), nghèo mùn ( $0,7 - 1\%$ ).

+ Đất vàng nhạt trên cát kết, cát - bột kết, cuội kết. Tầng đất phổ biến là mỏng ( $30 - 50m$ ), chỉ ở vùng có thảm thực vật dày che phủ tầng dày mới đạt tới  $70 - 100$  cm. Đất có thành phần cơ giới nhẹ hoặc vừa, cấu trúc hạt - viên, cục. Đất chua ( $pH_{KCl} = 4,5 - 5$ ), nghèo mùn ( $0,8 - 1\%$ ).

+ Đất đỏ vàng hình thành trên sa phiến thạch. Tầng đất phần lớn rất mỏng ( $<30$  cm). Thành phần cơ giới bao gồm cát, limon, sét, mảnh, von kết.

+ Đất đỏ phát triển trên đá phiến thạch - mica và các đá phiến khác. Đất có tầng dày khá ( $70 - 100$  cm), thành phần cơ giới nặng, cấu trúc hạt - viên, chua ( $pH_{KCl} = 4 - 5$ ), tương đối nghèo mùn ( $1 - 1,5\%$ ).

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: loại đất này được hình thành trên sản phẩm lắng đọng của phù sa sông nhưng do sự biến động địa chất được nâng lên thành dạng địa hình lượn sóng nhẹ. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì tự nhiên nghèo.

- Đất phù sa: là sản phẩm được hình thành từ nguồn vật liệu bùn cát, được sông Hương bồi đắp nên, đất phù sa được chia ra 02 loại:

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm: phân bố chủ yếu các bậc thềm cao ven sông Hương. Đặc điểm hình thái phẫu diện là có sự phân hoá rõ giữa các tầng phát sinh theo màu sắc và tính chất lý hoá đất. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ( $pH_{KCl} = 4,5 - 4,7$ ), hàm lượng mùn trung bình ( $1 - 2,3\%$ ).

+ Đất phù sa glây hoá được bồi: trong phẫu diện đất tầng glây biểu hiện rõ và do quá trình khử chiếm ưu thế nên đất có màu xám xanh điển hình. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ( $pH_{KCl} = 4 - 4,4$ ), nghèo mùn ( $1 - 1,3\%$ ).

- Đất cát: Tập trung ở khu vực ven biển, là đồi cát cao dài  $7$  km, với một bên bờ biển và một bên là phá Tam Giang. Thổ nhưỡng ở đây là cát xám và cát xám vàng. Đất cát ven biển có độ chua rất cao, nếu không có biện pháp cải tạo hợp lý thì khó có thể đạt được năng suất cao kể cả đối với các loại cây ít đòi hỏi dinh dưỡng như sắn. Hệ thống cây trồng và cơ cấu mùa vụ ở đất cát xám phong phú hơn đất cát biển, do đó lượng hữu cơ trả lại cho đất cũng khá hơn. Tuy nhiên hàm lượng mùn cũng chỉ ở mức nghèo và rất cần bổ sung một lượng lớn chất hữu cơ để duy trì độ phì phù hợp cho sự sinh trưởng của cây trồng.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

*Nguồn nước mặt:* nguồn nước ngọt trên địa bàn thành phố được cung cấp chủ yếu từ nguồn nước sông Hương. Tuy nhiên, lượng nước phân bố theo mùa, không đều trong năm, vào mùa khô mức nước thấp nhưng lượng sử dụng lớn cho tưới tiêu, mùa lũ lượng nước quá lớn gây ngập lụt, ảnh hưởng một phần đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

*Nguồn nước ngầm:* nguồn nước ngầm có độ sâu 5 – 10 m ở các khu vực gò đồi. Các khu vực khác mực nước ngầm có độ sâu 1,5 – 2 m.

Nói chung, nguồn nước hiện có đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn. Tuy nhiên khi dân số tăng lên, du lịch phát triển, sản xuất công nghiệp tăng mạnh thì vấn đề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước sẽ xuất hiện, đòi hỏi thành phố cần có những biện pháp bảo vệ, tránh những tác động xấu đến các nguồn cung cấp nước.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Rừng của thành phố bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng với chức năng chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Rừng phòng hộ gồm có rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển với chức năng bảo vệ nguồn nước, đất đai, hạn chế hiện tượng cát bay, cát nhảy, tạo vành đai xanh phục vụ cho các công trình di tích, văn hóa, tạo cảnh quan và góp phần cải thiện môi trường sinh thái khu vực được phân bố chủ yếu trên địa bàn 5 xã, phường: Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Hồ, Hải Dương, Thuận An.

Theo số liệu thống kê diện tích đất lâm nghiệp của thành phố là 7.013 ha chiếm 26,32% tổng diện tích tự nhiên của thành phố, trong đó chủ yếu là đất trồng rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất với diện tích 6.354 ha. Tỷ lệ che phủ bằng cây rừng đạt 31%.

### **1.2.4 Tài nguyên biển và đầm phá**

Xã Hải Dương và xã Hương Phong và phường Thuận An là 3 xã ven biển, có môi trường tốt để phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Nhờ có chế độ nhiệt, nước biển ấm áp thường xuyên nên có nhiều động vật phù du là nguồn thức ăn tốt cho tôm, cá,... và có trên 500 loài cá, tôm, mực, nhuyễn thể... Nằm trong một vùng có nhiều tiềm năng về du lịch tự nhiên và nhân văn như tỉnh Thừa Thiên Huế thì khu vực ven biển của thành phố cũng có những điều kiện riêng của mình để hoà với sự phát triển chung của tỉnh nhà. Với đường bờ biển dài, cảnh quan đẹp và môi trường tự nhiên khá tốt, các xã, phường ven biển sẽ là nơi phát triển du lịch sinh thái và là một khu vực có “tiềm năng hàng đầu về du lịch biển của tỉnh”. Khả năng hình thành các cảng lớn phục vụ kinh tế và quốc phòng của tỉnh và khu vực.

### **1.2.5. Tài nguyên khoáng sản**

Theo tài liệu khảo sát sơ bộ, thành phố có các mỏ đá trữ lượng lớn: mỏ đá Granit đen xám ở vùng núi xã Hương Thọ. Đây là nguồn nguyên liệu phong phú đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.

## **1.3. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **1.3.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **1.3.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

- Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022 - 2023 trên toàn Thành phố là 5.345ha. Các mô hình nâng cao chất lượng và năng suất lúa đã được triển khai tại các địa phương Hương Phong, Phú Thượng, Phú Thanh, Phú Dương và Hương Vinh. Mô hình rau, hoa ứng dụng công nghệ cao với cũng đã được thực hiện trên diện tích khoảng 1.500m<sup>2</sup>. Việc kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi được thực hiện thường xuyên, liên tục đã góp phần kiểm soát được dịch bệnh. 100% diện tích nuôi trồng thủy sản đã được đưa vào nuôi thả. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 1.186 tỷ đồng.

- Về quản lý và bảo vệ rừng: Tổng diện tích rừng trên địa bàn Thành phố là 7.632ha. Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác kiểm tra hiện trạng rừng cũng như truy quét, xử lý các trường hợp khai thác lâm sản và động vật rừng trái phép; kiểm tra xử lý các trường hợp chiếm dụng đất rừng phòng hộ để làm đất chôn cất.

### *1.3.1.2. Khu vực kinh tế Du lịch, dịch vụ, thương mại - công nghiệp*

#### *a) Du lịch - dịch vụ - thương mại*

- Về du lịch: Hoạt động du lịch đã có bước phục hồi và tăng trưởng, lượng khách du lịch đến Huế tăng mạnh, đặc biệt là khách quốc tế. Festival nghề truyền thống Huế 2023 được tổ chức thành công đã tiếp tục nâng cao vị thế của thành phố Huế, thành phố văn hóa ASEAN, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam.

Tổng lượt khách đến Huế 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1,18 triệu lượt khách, khách lưu trú ước đạt 792 nghìn lượt khách, tăng 1,98 lần so với cùng kỳ năm 2022 (trong đó: khách quốc tế ước đạt 210,9 nghìn lượt khách, tăng 24,8 lần, khách trong nước ước đạt 581,1 nghìn lượt khách, tăng 1,48 lần). Tổng ngày khách ước đạt 1,08 triệu ngày, tăng 1,8 lần so cùng kỳ (trong đó: ngày khách quốc tế ước đạt 443 nghìn ngày khách, tăng 24,6 lần; ngày khách trong nước ước đạt 639 nghìn ngày khách, tăng 1,1 lần). Doanh thu du lịch 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.325 tỷ đồng, tăng 2,6 lần so với cùng kỳ.

Thành phố đã chỉ đạo nghiên cứu và hoàn thiện các Đề án phát triển du lịch: mô hình du lịch sinh thái cộng đồng Rú Chá - Cồn Tè và mô hình du lịch cộng đồng biển tại Hải Dương. Hoàn thành và đưa vào hoạt động phố đêm Hoàng Thành Huế, phố đi bộ Hai Bà Trưng, tạo thêm một không gian, điểm đến mới lạ, hấp dẫn, hiện đại đón khách du lịch đến vui chơi, mua sắm, trải nghiệm.

- Về thương mại-dịch vụ: Thị trường thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố diễn ra sôi động, sức mua tăng trưởng ổn định, giá cả thị trường không có biến động lớn. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 đạt: 26.382 tỷ đồng, tăng 13,16% so với cùng kỳ năm ngoái (trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa thương nghiệp ước đạt 20.754 tỷ đồng. Doanh thu từ

các hoạt động dịch vụ 5.628 tỷ đồng). Tổng trị giá xuất khẩu 6 tháng đầu năm ước đạt 85 triệu USD (kể cả xuất khẩu tại chỗ).

b) Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Tuy gặp một số khó khăn do ảnh hưởng chung của tình hình kinh tế - chính trị thế giới nhưng nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 vẫn được duy trì ổn định, cơ bản đảm bảo chỉ tiêu tăng trưởng. Các mặt hàng có sản lượng lớn vẫn chủ yếu là các mặt hàng có thể mạnh như sản xuất chế biến thực phẩm, may mặc và gia công trang phục. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn 06 tháng đầu năm đạt 6.020 tỷ đồng.

**1.3.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Trong những năm qua, thành phố Huế đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

**1.3.2.1. Hệ thống giao thông**

- Đường bộ: bao gồm hệ thống Quốc lộ (Quốc lộ 49A, Quốc lộ 49B, Quốc lộ 1), tỉnh lộ (ĐT1, ĐT2, ĐT4, ĐT5, ĐT8B, ĐT10A, ĐT12B, ĐT19, ĐT25, ĐT28), và giao thông đô thị. Trong những năm qua nhiều công trình giao thông quan trọng đã hoàn thành đi vào hoạt động, làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra cơ sở vật chất đồng bộ cho các vùng phát triển, nhất là vùng Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân, An Tây, An Đông. Thực hiện nhựa và bê tông hoá đường giao thông liên tổ, nâng cấp mở rộng các đường kiệt thuộc các phường trên địa bàn thành phố. Hệ thống bến bãi được đầu tư xây dựng nằm về 2 phía của cửa ngõ Bắc Nam thành phố Huế. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn các bãi đỗ xe du lịch đảm bảo nhu cầu gửi xe tránh ùn tắc giao thông mỗi khi có mùa lễ hội, như: bãi đỗ xe du lịch Nguyễn Hoàng, bãi đỗ xe Thiên Mụ, bãi đỗ xe Lăng Tụ Đức....

- Đường sắt: đường sắt đóng vai trò quan trọng không chỉ trong vận chuyển hàng hoá mà còn hành khách, đặc biệt là khách du lịch đến thành phố. Tuyến đường sắt xuyên Việt qua địa bàn thành phố dài gần 10 km. Ga đường sắt Huế là một trong những ga trung tâm trên tuyến đường sắt xuyên Việt hiện nay và xuyên Á sau này. Hiện nay ga Huế có 10 đường đón gửi, diện tích nhà ga 1.728 m<sup>2</sup>, diện tích sân ga 1.084 m<sup>2</sup>.

- Đường thủy:

Tuyến đường thủy chính của thành phố là sông Hương phục vụ vận chuyển hàng hoá, hành khách giữa thành phố, các huyện và phục vụ du lịch. Tàu thuyền trọng tải 50 - 60 tấn có thể đi lại quanh năm. Trên địa bàn thành phố có các cảng sông và bến thuyền sông Hương sau:

+ Bến Bãi Dâu: diện tích rộng 0,9 ha có chức năng phục vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách giữa thành phố và các huyện. Bến có 1 cầu tàu, bãi chứa hàng và nhà kho.

+ Bến thuyền du lịch: có 4 bến là bến Phú Cát (diện tích 0,6 ha), bến Thiên Mục (diện tích 0,4 ha) và 2 bến nằm ở đường Lê Lợi.

+ Cảng Thuận An: Nằm ở vị trí khá thuận lợi, cách Khu công nghiệp Phú Bài (TX. Hương Thủy) chừng 25km và có Quốc lộ 49 chạy qua, hệ thống cầu cảng Thuận An theo thiết kế tiếp nhận được tàu đến 3.200 tấn.

#### 1.3.2.2. Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi của thành phố phát triển tương đối mạnh trong những năm qua. Trong đó tập trung đến việc đầu tư cải tạo, nâng cấp năng lực tưới tiêu của các hệ thống thủy nông, xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo tưới tiêu cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

- Cấp nước: hiện tại hệ thống cấp nước của thành phố bao gồm: Nhà máy nước Dã Viên, Quảng Tế, trạm bơm Vạn Niên có chức năng bơm nước Sông Hương cho nhà máy nước Quảng Tế. Hệ thống đường ống dẫn chính và ống phân phối dài hơn 200 km. Đảm bảo cung cấp bình quân khoảng gần 100 lít/người/ngày đêm (mới đạt 85% tiêu chuẩn quy định đối với đô thị cấp I - tiêu chuẩn là 120 lít/người/ngày đêm).

- Thoát nước: Trong thời gian qua, thành phố đã đầu tư xây dựng và nạo vét, khơi thông các mương, cống, lòng sông trên địa bàn nên việc thoát nước của thành phố từng bước được cải thiện. Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính là 241,25 km cơ bản đảm bảo tiêu thoát nước khu vực thành phố. Hệ thống thoát nước chủ yếu dựa vào độ dốc tự nhiên, bao gồm 2 hệ thống riêng biệt như sau:

+ Khu vực phía Bắc thành phố: sử dụng các tuyến mương, cống ngầm đổ vào sông Ngự Hà, sau đó thoát ra sông Hương.

+ Khu vực phía Nam thành phố: sử dụng hệ thống cống ngầm và sông An Cựu.

Nhà máy xử lý nước thải với lưu lượng nước thải về nhà máy từ 15.000 - 17.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, nhà máy được xây dựng trên diện tích 9,5 ha tại phường An Đông, 8 trạm bơm và xây mới hệ thống cống thoát nước hỗn hợp để thu gom nước mưa và nước thải ở khu vực nội thị nam sông Hương. Qua đó khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải không được kiểm soát, không được



xử lý và chống ngập úng cho thành phố... Ngoài ra, hầu hết các hộ gia đình đã sử dụng bể tự hoại, xí hai ngăn hợp vệ sinh.

#### 1.3.2.3. Hệ thống điện

Hiện nay thành phố Huế được nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia qua các tuyến đường dây 110 kV Đà Nẵng - Huế (chiều dài 86 km dây dẫn 2xACSR-185), tuyến Đồng Hới - Huế (mạch đơn ACSR-185) và đường dây mạch đơn 220 kV Hòa Khánh - Huế (chiều dài 80 km, dây dẫn ACSR-400) thông qua các trạm biến áp sau:

- Trạm 220 kV Huế có công suất 1x125 MVA điện áp 220/110 kV. Trạm 220 kV Huế nhận điện từ trạm biến áp 500 kV qua đường dây 220 kV Đà Nẵng - Huế.

- Trạm 110 kV Huế 1 (E6) có công suất 2x40 MVA điện áp 110/35/22 kV, trạm Huế 1 nhận điện từ trạm 220 kV Huế.

- Trạm 110 kV Huế 2 (E7), công suất 1x25 MVA, điện áp 110/35/22 kV, nằm trên địa bàn phường Hương Sơ cấp điện cho khu vực phía Bắc thành phố Huế.

- Trạm 110 kV dẹt Huế (E8), công suất 1x16 MVA, điện áp 110/35/6 kV.

Ngoài ra trên địa bàn thành phố Huế còn có trạm phát điện diesel Ngự Bình có công suất đạt 2x4.000 kVA đang vận hành và phát hiện bổ sung vào những giờ cao điểm.

#### 1.3.2.4. Giáo dục đào tạo

Hệ thống trường lớp công lập, ngoài công lập các cấp học ổn định và phát triển, đảm bảo nhu cầu học tập. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu mầm non ngày càng tốt hơn; chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở tiếp tục nâng cao. Hằng năm, có khoảng 1.500 em đạt học sinh giỏi cấp Thành phố, Tỉnh, quốc gia, quốc tế.

Công tác đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được tăng cường, tuy nhiên vẫn còn một số trường quỹ đất vẫn còn hạn chế chưa đạt chuẩn của ngành, trong thời gian tới cần quy hoạch và mở rộng thêm diện tích đất cho các trường.

#### 1.3.2.5. Y tế

Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục về nâng cao sức khỏe cộng đồng. Đảm bảo công tác y tế dự phòng, phòng chống các dịch bệnh theo mùa, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không chủ quan, lơ là với dịch bệnh Covid. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu, bảo đảm kết nối tiếp cận sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, kiểm soát dịch bệnh. Tiếp tục nâng cao tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân.

#### 1.3.2.6. Hệ thống bưu chính viễn thông và phát thanh truyền hình

Mạng lưới thông tin liên lạc trên địa bàn trong thời gian qua được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng, tập trung chủ yếu vào phát triển mạng di động và mạng internet. Ngành thông tin truyền thông đã có bước phát triển nhanh chóng, chuyển hướng thực hiện theo cơ chế mới, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, hiệu quả hoạt động ngày càng nâng cao. Hệ thống bưu điện, bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố gồm: bưu điện trung tâm tỉnh Thừa Thiên Huế, bưu điện thành phố và các chi cục bưu điện cơ sở, chi cục bưu điện tại các điểm dân cư. Toàn bộ hệ thống cấp thông tin trên địa bàn thành phố đã được ngầm hóa, đảm bảo vận hành an toàn và mỹ quan đường phố. Các cơ sở hoạt động bưu chính viễn thông được đầu tư hiện đại hoá về công nghệ, mở rộng về quy mô, phục vụ với nhiều loại hình dịch vụ mới. Mạng bưu chính phát triển nhanh theo hướng hiện đại hoá, hệ thống thiết bị của ngành được nâng cấp, hiện đại hoá sử dụng kỹ thuật số cho phép liên lạc nhanh chóng, thuận tiện đến tất cả các nước trên thế giới. Hệ thống còn kết hợp với kỹ thuật truyền hình thực hiện thu phát các chương trình trực tiếp, cầu truyền hình qua 20 vệ tinh truyền phát trong nước và quốc tế. Mạng internet phát triển mạnh, số thuê bao tăng nhanh, số điểm internet công cộng tăng và phổ biến rộng khắp trên địa bàn thành phố.

Lĩnh vực thông tin, truyền thông đã có nhiều chuyển biến, đạt kết quả tích cực, các Trạm truyền thanh của 36 xã, phường thuộc thành phố Huế đã từng bước chuyển sang sử dụng Đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông.

#### *1.3.2.7. Văn hóa thông tin, thể dục thể thao*

Công tác tuyên truyền và tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng, các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân được tổ chức một cách trang trọng, chu đáo, hiệu quả, đảm bảo theo đúng kế hoạch; các tin, bài tuyên truyền những vấn đề mang tính thời sự, về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của Tỉnh và Thành phố, về việc xây dựng nếp sống văn minh đô thị, đảm bảo trật tự đô thị, an toàn giao thông,... cũng đã được tăng cường, từng bước hình thành ý thức cho người dân đô thị Huế trong việc quyết tâm xây dựng thành phố "văn minh - thân thiện - an toàn - giàu bản sắc".

Trong 6 tháng đầu năm 2023, thành phố cũng đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao có chất lượng, có nhiều khởi sắc và có tính cộng đồng cao. Công tác bảo tồn, bảo tàng, trưng bày triển lãm được chú trọng. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ngày càng đạt nhiều kết quả; công tác đăng ký, xét công nhận danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa đến UBND các xã, phường thuộc thành phố Huế đã được triển khai mạnh mẽ. Đề án phát triển mạng lưới trung tâm văn hoá, nhà văn hoá, nhà sinh hoạt cộng đồng

trên địa bàn thành phố Huế đến năm 2030 và được xây dựng và đang tổ chức triển khai.

*1.3.2.8. Về an ninh, quốc phòng*

a. Về quốc phòng:

Tổ chức công tác giao quân năm 2023 đảm bảo kế hoạch và tiến hành thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng năm 2023. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức trực chỉ huy, trực ban, trực phòng không, tuần tra canh gác bảo đảm an các toàn sự kiện chính trị diễn ra trên địa bàn.

b. Về an ninh, quốc gia - trật tự an toàn xã hội:

Xây dựng, triển khai kế hoạch đảm bảo an toàn tuyệt đối trong ngày lễ. Tăng cường các biện pháp đấu tranh, phòng chống tội phạm, các hoạt động sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng hóa nhập lậu, hàng giả, hàng nhái, gian lận thương mại và các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường. Tập trung công tác phòng chống các loại tội phạm đặc biệt là tội phạm ma túy.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Thực tế, để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục về đất đai khi thực hiện các công trình, dự án như: thỏa thuận địa điểm để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn.

- Vì vậy việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ căn cứ vào tổng số lượng, diện tích các dự án đã thực hiện hoàn thành và đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai là phù hợp. Căn cứ Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 60/02/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế; Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 26/3/2023; Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 17/4/2023; Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 06/7/2023; Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 12/7/2023; Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 16/9/2023; của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch SDD 2023 đã được phê duyệt theo QĐ 313/QĐ-UBND	Kết quả ước thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+)/ giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)</b>		<b>26,646.08</b>	<b>26,646.08</b>	<b>-</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.285,11</b>	<b>14.711,05</b>	<b>425,94</b>	<b>102,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.824,66	4.058,11	233,45	106,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.584,33</i>	<i>3.818,39</i>	<i>234,06</i>	<i>106,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	727,52	780,59	53,07	107,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.215,28	2.259,82	44,54	102,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.153,87	1.156,87	3,00	100,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	659,65	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.113,35	5.187,22	73,87	101,44
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>165,57</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539,18	562,93	23,75	104,41
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,60	45,86	-5,74	88,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.028,25</b>	<b>11522,422</b>	<b>-505,83</b>	<b>95,79</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,70	120,05	42,35	154,50

*Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*

2,2	Đất an ninh	CAN	40,96	19,765	-21,20	48,25
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,35	32,88	-3,47	90,45
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,69	121,61	-50,08	70,83
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	166,14	163,36	-2,78	98,33
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	117,31	107,38	-9,93	91,54
2,8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,07	13,37	-0,70	95,02
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.772,45	4397,938	-374,51	92,15
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.830,19	1640,465	-189,73	89,63
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	505,15	495,869	-9,28	98,16
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	70,59	52,77	-17,82	74,76
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,85	30,53	-2,32	92,94
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	331,32	279,915	-51,41	84,48
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	46,98	50,29	3,31	107,05
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,86	22,88	0,02	100,09
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	14,04	9,85	-4,19	70,16
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	107,02	109,77	2,75	102,57
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,38	3,42	0,04	101,18
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	434,86	353,67	-81,19	81,33
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,01	0,00	100,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146,40	146,56	0,16	100,11
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.211,26	1189,339	-21,92	98,19
2.9.16	Đất chợ	DCH	15,54	12,6	-2,94	81,08
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,81	7,28	-0,53	93,21
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	175,08	159,95	-15,13	91,36
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,91	517,51	-3,40	99,35
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.215,98	2.124,04	-91,94	95,85
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,92	35,96	-9,96	78,31
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,10	19,31	0,21	101,10
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	183,86	185,65	1,79	100,97

2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,64	1.492,83	25,19	101,72
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.995,11	2.003,37	8,26	100,41
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,18	0,00	100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>332,73</b>	<b>412,61</b>	<b>79,88</b>	<b>124,01</b>

**2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước theo số lượng công trình đã và đang thực hiện**

• Tổng diện tích thu hồi đất phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh là 27,53 ha để thực hiện 12 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 04 công trình, dự án thuộc đơn vị mới sát nhập với diện tích cần thu hồi là 4,45 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 02 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 0,22 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2023: 06 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 22,86 ha;

Năm 2023 không thực hiện được công trình, dự án nào; đang thực hiện được 6/12 công trình, dự án (**đạt 50,00%**) công trình, dự án với diện tích **22,86 ha**.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I. Công trình, dự án đang thực hiện</b>			
1	Khu đất Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh (Tổng quy mô: 11,36 ha. Trong đó: diện tích thuộc phường An Đông, thành phố Huế là 6,53 ha và phường Thủy Dương, TX Hương Thủy là 4,83 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế - Phường Thủy Dương, TX Hương Thủy	6,53
2	Trụ sở công an xã Hương Phong	Xã Hương Phong	0,10
3	Trụ sở công an xã Hương Thọ	Xã Hương Thọ	0,15
4	Trụ sở công an xã Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0,12
5	Trụ sở công an xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	0,12
6	Trụ sở công an tỉnh (vị trí mới). (Tổng quy mô dự án 15,94 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 15,84 ha)	Phường Thủy Vân, thành phố Huế và Thị xã Hương Thủy	15,84
<b>Tổng</b>			<b>22,86</b>

• Tổng diện tích thu hồi đất do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư là 77,67 ha để thực hiện 20 công trình, dự án (có 1 dự án với diện tích 8,42 được bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh). Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 04 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 10,51 ha.

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 12 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 53,56 ha.

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2023: 04 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 13,60 ha.

Năm 2023 không thực hiện được công trình dự án nào; đang thực hiện 17/20 (**đạt 85,00%**) công trình, dự án với diện tích 76,343 ha. Cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I. Công trình, dự án đang thực hiện</b>			
1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II- tiểu dự án Thừa Thiên Huế; Hạng mục: Nạo vét và kè sông Kê Vạn	Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hòa, Phường Kim Long	4,06
2	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế, hạng mục: Hệ thống thoát nước, lễ đường Phạm Văn Đồng	Phường Phú Thượng và Phường Võ Dạ	8,42
3	Nạo vét, xây dựng kè sông An Hoà	Phường An Hoà, Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Hương Sơ, Phường Hương Vinh	3,50
4	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý)	Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Vân	4,50
5	Hạng mục thu hồi đất còn lại của dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn đoạn qua thành phố Huế	Thành Phố Huế	2,30
6	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đầm phá: Bến số 05 Lê Lợi	Phường Vĩnh Ninh	0,62
7	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	18,00
8	Nạo vét, xây dựng kè các hồ kinh thành	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	2,50
9	Chỉnh trang, xây dựng kè dọc bờ sông Đông Ba	Phường Gia Hội, Phường Thuận Lộc, Phường Phú Hậu	1,20
10	Cải tạo, nâng cấp sông Lấp	Phường Kim Long	1,50
11	Dự án mở rộng đường Bùi Thị Xuân	Phường Thủy Biều	5,80
12	Nâng cấp, mở rộng cầu Võ Dạ	Phường Võ Dạ, Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú	1,80

13	Mở rộng đường Huyện Trần Công Chứa	Phường Phường Đức Phường Thủy Biều, Phường Thủy Xuân	5,00
14	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đến điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ	3,36
15	Xây dựng mới và nâng cấp Bến Bao Vinh thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Phường Hương Vinh	0,05
16	Nhà quản lý vận hành đội Truyền tải điện Hương Thủy thuộc dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	Xã Thủy Bằng	0,203
17	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế	Thành phố Huế	13,53
	<b>Tổng</b>		<b>76,343</b>

• Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 phê duyệt là 534,259 ha để thực hiện 109 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2023: 36 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 139,949 ha; (Trong đó có 03 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất từ năm 2022: 41 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 266,96 ha (Trong đó có 03 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 32 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 127,35 ha; (Trong đó có 03 công trình, dự án liên huyện)

- Ngoài ra trong năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ra một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm **04 công trình** với tổng diện tích **38,52 ha**. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 0,42 ha theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 34,74 ha theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 02 công trình, dự án với diện tích 3,355 ha theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/8/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

➤ Như vậy, diện tích cần thu hồi đối thành phố trong năm 2023 bao gồm **113 công trình, dự án** với tổng diện tích cần thu hồi **572,78 ha**



Năm 2023 đã thực hiện xong **06/113 (đạt 5,31%)** công trình, dự án với diện tích 13,365 ha. Ngoài ra có **57/113 (đạt 50,44%)** công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích **259,44** ha và **07/113** công trình dự án đề xuất loại.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I. Công trình, dự án đã hoàn thành</b>			
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 10 (đợt 1)	Phường An Hòa	3,29
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10).	Phường Hương Sơ	1,19
3	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú	6,70
4	Cầu Vân Dương	Phường Xuân Phú	0,014
5	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 6, Khu vực 3, phường Kim Long	Phường Kim Long	2,106
6	Xây dựng Miếu thờ và đình làng thôn Nguyệt Biều tại thôn Nguyệt Biều, xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	0,065
<b>Tổng</b>			<b>13,365</b>
<b>II. Công trình, dự án đang thực hiện</b>			
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8). Tổng quy mô 7,90 ha đã thực hiện 7,75 ha	Phường Hương Sơ, An Hòa	0,15
2	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4)	Phường An Hòa	1,67
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cụm công nghiệp An Hòa, phường An Hòa	Phường An Hòa, Phường Hương An	3,35
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 19, khu vực 7, phường An Đông	Phường An Đông	1,52
5	Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá. Trong đó khu vực Bộ CHQS tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích: 22,60 ha; Khu vực Viện Quân y 268/Cục Hậu cần, diện tích: 8,7 ha; Khu vực di tích Trần Bình Đài (Mang Cá Nhỏ), diện tích: 9,80 ha	Phường Thuận Lộc	9,80
6	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư, GPMB tại khu vực I di tích kinh thành Huế) - khu vực hồ Tịnh Tâm	Phường Thuận Lộc, phường Đông Ba	1,81
7	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An (phần diện tích bổ sung)	Xã Hải Dương, phường Thuận An	6,20
8	Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương (phần diện tích bổ sung)	Phường Kim Long, phường Hương Long, phường Phường Đúc	6,22
9	Đường Lâm Hoàng nối dài	Phường Vỹ Dạ	0,75

10	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế ( tổng quy mô 2,32 ha)	Phường An Tây	0,18
11	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (tổng quy mô dự án 13,16 ha). Hạng mục: - Trung tâm điều hành - Đất liên trường - Khối Công nghệ - Đại học Khoa học tự nhiên và Công nghệ - Khoa dược – Đại học Y Dược	Phường An Cựu, An Tây	8,36
12	Khu Phục hợp Thủy Vân giai đoạn 1 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường Thủy Vân	1,20
13	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương(Tổng quy mô dự án 2,75 ha)	Phường Thủy Vân	0,25
14	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đấu nối	Phường An Đông, An Tây, Xuân Phú	0,15
15	Hoàn trả tuyến đường 12B (Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	Phường Hương Hồ	1,26
16	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phường An Hoà, Hương Sơ	2,56
17	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chứa	Phường Phường Đúc	6,72
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 11)	Phường Hương Sơ	4,44
19	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (Tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3,95 ha)	Phường An Đông	0,06
20	Hạ tầng khu vực biển Hải Dương	Xã Hải Dương	1,017
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2, xã Thủy Bằng, thành phố Huế	Xã Thủy Bằng	2,338
22	Xử lý, Cải tạo các điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 49 ( đoạn tại Km 27+00 - Km 27+60 và Sửa chữa cầu Liên Bằng 1 Km 27+167, cầu Liên Bằng 2 Km 27+554 Quốc lộ 49)	Xã Hương Thọ	0,42
23	Hệ thống tiêu thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê tại huyện Phú Vang - thành phố Huế (Điều chỉnh bổ sung địa điểm, diện tích thực hiện)	Xã Phú Dương, xã Phú Mậu, xã Phú Thanh, Phường Vỹ Dạ, Phường Phú Thượng, Phường Thuận An, - thành phố Huế; xã Phú An - huyện Phú Vang	34,74

24	Dự án xây dựng cầu Bắc qua sông Lợi Nông (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường An Đông	0,63
25	Khu tái định cư Lịch Đợi 3 (thuộc Dự án Cầu đường bộ Bạch Hồ qua sông Hương) (tổng quy mô dự án là 8,34 ha)	Phường Phường Đúc, Phường Thủy Xuân, Phường Trường An	0,20
26	Đường vào phố chợ Kim Long	Phường Kim Long	0,85
27	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Giải tỏa các hộ dân trước khu TĐTT - Đại học Huế thuộc tổ 21 phường An Cựu và Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế)	Phường An Cựu	5,11
28	Dự án Vườn suu tầm thực vật Huế	Phường An Tây	5,15
29	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (Giai đoạn 2)	Thành phố Huế	12,65
30	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	Phường An Cựu, phường An Tây	13,44
31	Dự án hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	Phường Phú Hậu	1,204
32	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Cao Bá Quát	Phường Phú Hậu	4,403
33	Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều	Phường Phú Hậu	3,80
34	Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1)	Phường An Hòa	1,80
35	Dự án mở rộng Trường mầm non Thủy Xuân	Phường Thủy Xuân	0,22
36	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré	Phường Phường Đúc; phường Thủy Biều	4,99
37	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông	Phường An Đông	0,534
38	Mở rộng chợ Dạ Lê	Phường Thủy Vân	0,06
39	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế 0,48 ha)	Phường Phú Nhuận, Phường Vĩnh Ninh, Phường An Tây, Phường Phú Thuận	0,48
40	Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương (điều chỉnh địa điểm thực hiện) (Tổng quy mô dự án: 7,9 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 3,21 ha)	Phường Thủy Vân	3,21
41	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư tại khu vực I di tích kinh thành Huế khu vực Thượng Thành)( Tổng quy mô công trình là 17,87 ha)	Phường Đông Ba, Phường Thuận Lộc, Phường Thuận Hòa, Phường Tây Lộc	0,25

42	Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 5,5 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 5,6 ha ( Tổng quy mô dự án ban đầu là 27,60 ha. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 11,0 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 16,6 ha)	Phường Thuận Lộc, Phường Thuận Hòa, Phường Tây Lộc, Phường Đông Ba	11,10
43	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Tổng quy mô dự án là 13,15 ha)	Phường An Cựu, Phường An Tây	4,36
44	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	Xã Hải Dương, Phường Thuận An	32,00
45	Chỉnh trang mở rộng nút giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng	Phường Phước Vĩnh	0,76
46	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc	Phường Hương Hồ	19,9
47	Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 2, thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương), (Tổng quy mô 44,65 đã thực hiện 43,55 ha chuyển tiếp 1,1 ha).	Phường Thủy Vân	1,10
48	Hạ tầng kỹ thuật khu khu TĐC-02 và TĐC-03 thuộc khu B –An Vân Dương	Phường Thủy Vân	3,22
49	Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây)	Phường Phường Đúc	6,61
50	Nâng cấp, mở rộng đường Bà Triệu	Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú	2,40
51	Dự án cầu và đường 26m (đường Diềm Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m thuộc khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Vỹ Dạ, Phường Thủy Vân	1,12
52	Dự án đường dọc sông Như Ý thuộc khu B - đô thị mới An Vân Dương.	Phường Thủy Vân	7,16
53	Dự án tuyến đường dọc sông Nhất Đông	Phường An Đông	3,13
54	Tuyến giao thông N7 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông	Phường An Đông	0,67
55	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 0,41 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,24 ha)	Phường Thủy Xuân Phường An Đông	0,24
56	Tuyến đường Mỹ An-Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	Phường Thuận An	10,41
57	Dự án Nạo vét, gia cố mái các điểm xung yếu hói 5 xã và hói 7 xã (Tổng quy mô 1,72 ha. Trong đó phường Hương An - thành phố Huế:1,11ha; phường Hương Chữ, Hương Xuân - thị xã Hương Trà: 0,61ha)	Phường Hương An	1,11

<b>Tổng</b>			<b>259,44</b>
<b>III. Công trình, dự án đề xuất loại khỏi danh mục thu hồi đất</b>		<b>Địa điểm</b>	<b>Lý do</b>
1	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	Phường Hương Long	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
2	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	Phường Thủy Biều	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
3	Dự án Chinh trang vỉa hè đường Trần Cao Vân (từ đường Hà Nội đến đường Bến Nghé - Đới Cung)	Phường Vĩnh Ninh, Phường Phú Nhuận, Phường Phú Hội	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	Phường An Hoà	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
5	Dự án đầu tư xây dựng khu biệt thự Thủy Trường	Phường An Tây, Phường Trường An	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
6	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 9, Khu vực 4, phường An Hòa	Phường An Hòa	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
7	Dự án Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu thuộc hệ thống sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô 6,76 ha trong đó phần diện tích địa bàn thành phố là 6,41 ha và phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy là 0,35 ha)	Xã Hương Thọ, Phường Hương Vinh, Xã Phú Mậu, Xã Phú Dương, Xã Thủy Bằng, Phường Thủy Vân	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện

• Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2023 đối với thành phố Huế:

- Theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 116,81 ha đất trồng lúa và 3,00 ha đất trồng rừng phòng hộ để thực hiện 63 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023: 17 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 29,36 ha và đất rừng phòng hộ là 3,00 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022: 25 dự án (03 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 25,51 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021: 21 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 61,94 ha;

Ngoài ra trong năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm **02 công trình với tổng diện tích 2,80 ha đất trồng lúa**. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,00 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,8 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/8/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

➤ Như vậy, diện tích cần chuyển mục đích thành phố Huế trong năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân bao gồm 65 công trình, dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 119,61 ha, đất rừng phòng hộ là 3,00 ha

Năm 2023 đã thực hiện xong **06/65 (đạt 9,23%)** công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa là 18,64 ha. Ngoài ra **có 19/65 (đạt 29,23%)** công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa là 22,14 ha và **7/65** công trình, dự án đề xuất loại. Cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích CMD đất trồng lúa, rừng đặc dụng (ha)
<b>I. Công trình, dự án đã hoàn thành</b>			
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 10 (đợt 1)	Phường An Hòa	3,25
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	Phường Hương Sơ, An Hòa	6,10
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	Phường Hương Sơ	0,22
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Phường Hương Sơ	9,00
5	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú	3,70
6	Đường Cam Lộ - La Sơn	Xã Thủy Bằng	0,58
<b>Tổng</b>			<b>18,64</b>

<b>II. Công trình, dự án đang thực hiện</b>			
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4)	Phường An Hòa	1,62
2	Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An (phần diện tích bổ sung)	Xã Hải Dương, phường Thuận An	3,00
3	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (tổng quy mô dự án 13,16 ha). Hạng mục: - Trung tâm điều hành - Đất liên trường - Khối Công nghệ - Đại học Khoa học tự nhiên và Công nghệ - Khoa dược - Đại học Y Dược	Phường An Cựu, An Tây	2,3
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 11)	Phường Hương Sơ	4,44
5	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ-An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phường An Hoà, Hương Sơ	0,50
6	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa	Phường Phường Đúc	0,34
7	Hoàn trả tuyến đường 12B (Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	Phường Hương Hồ	0,65
8	Trạm biến áp 110kV Huế 4 và đấu nối (Tổng quy mô 0,78 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế là 0,15 ha, thị xã Hương Thủy 0,63 ha)	Phường An Đông, An Tây, Xuân Phú	0,08
9	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha (phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha; phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy 3,95 ha)	Phường An Đông	5,98
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2, xã Thủy Bằng, thành phố Huế	Xã Thủy Bằng	1,80
11	Hệ thống tiêu thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê tại huyện Phú Vang - thành phố Huế (Điều chỉnh bổ sung địa điểm, diện tích thực hiện)	Xã Phú Dương, xã Phú Mậu, xã Phú Thanh, Phường Vỹ Dạ, Phường Phú Thượng, Phường Thuận An, - thành phố Huế; xã Phú An - huyện Phú Vang	1,00
12	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế	Thành phố Huế	0,08
13	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hoà,	0,01

		Thuận Thành	
14	Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	Xã Hải Dương, Phường Thuận An	3,20
15	Dự án tuyến đường dọc sông Nhất Đông	Phường An Đông	0,20
16	Tuyến giao thông N7 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông	Phường An Đông	0,60
17	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 0,41 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,24 ha)	Phường Thủy Xuân, Phường An Đông	0,02
18	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	Phường Thuận An	0,50
19	Đất giao thông của dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Trong đó: Phường An Đông - thành phố Huế 0,53ha và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 0,21ha)	Phường An Đông	0,44
<b>Tổng</b>			<b>22,14</b>
<b>III. Công trình, dự án đề xuất loại khỏi danh mục chuyển mục đích sử dụng đất</b>			<b>Lý do</b>
1	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	Phường Hương Long	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
2	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	Phường Thủy Biều	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	Phường An Hoà	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
4	Dự án khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà (nay thuộc xã Hương Thọ, thành phố Huế)	Xã Hương Thọ	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
5	Đường mặt cắt 36m, đường mặt cắt 19,5m qua khu Phúc hợp Thủy Vân giai đoạn 1, khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
6	Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý, thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3



			năm chưa thực hiện
7	Dự án cầu và đường 26m (đường Diềm Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m thuộc khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Võ Dạ, Phường Thủy Vân	Loại do xác định lại không có đất trồng lúa

• Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất các loại đất khác do UBND thành phố xác định trong kế hoạch năm 2023 là 1080,26 **ha để thực hiện 162 công trình, dự án** (Trong đó có 39 công trình, dự án đã thực hiện tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục đất đai)

Đến năm 2023 đã hoàn thành xong **14/162 đạt (8,64%)** công trình, dự án với diện tích **23,85 ha**. Cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
	<b>I. Công trình, dự án đã hoàn thành</b>		
1	Nhà văn hóa cộng đồng khu vực 4 - Dự án làng thí điểm Saemaul	Phường Hương Long	0,09
2	Thửa 907, tờ bản đồ số 21, phường An Hòa.	Phường An Hòa	0,01
3	Lô L18 - HTKT khu đất xen ghép Tổ 4 Khu vực 2, phường Hương Sơ	Phường Hương Sơ	0,02
4	Đất ở phân lô thuộc HTKT khu dân Phú Hậu giai đoạn 3- đợt 1	Phường Phú Hậu	0,22
5	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	Phường Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2,32
6	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 16 tờ bản đồ số 30 phường Phường Đức và thửa số 15, 16 tờ bản đồ số 5 phường Thủy Xuân	Phường Phường Đức, Phường Thủy Xuân	0,034
7	Cơ sở nhà đất số 249 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,015
8	Cơ sở nhà đất số 239 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,027
9	Cơ sở nhà đất số 267 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,022
10	Cơ sở nhà đất số 107 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố Huế	Phường Gia Hội	0,017
11	Cơ sở nhà đất Tổ 17 Khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế	Phường Thủy Biều	0,019
12	Dự án mỏ khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Dòng, thôn Hòa An, xã Hương Thọ, thành phố Huế;	Xã Hương Thọ	10,00
13	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đất 106-114 Lê Lợi	Phường Phú Hội	0,055
14	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	Phường An Cựu, Phường An Tây	11,00
	<b>Tổng</b>		<b>23,85</b>

• Đồng thời, đề xuất loại 19 công trình, dự án do thành phố xác định trong kế hoạch 2023. Cụ thể:

TT	Tên công trình, dự án bị loại	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lý do loại
1	Khu đất xen ghép thửa đất số 82, 83 tờ bản đồ số 14, phường Kim Long	Phường Kim Long	0,06	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
2	Khu đất gồm 1 phần các thửa đất số 46, 47, 48 tờ bản đồ số 46, phường Võ Dạ	Phường Võ Dạ	0,004	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép các thửa số 70, 71 tờ bản đồ số 22, phường Hương Sơ, thành phố Huế	Phường Hương Sơ	0,002	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
4	Khu đất xen ghép thửa số 226 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp, thành phố Huế	Phường Gia Hội	0,010	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
5	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, phường An Đông, thành phố Huế	Phường An Đông	0,050	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
6	Thửa đất số 873 (269 cũ) tờ bản đồ số 14	Phường An Đông	0,030	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
7	Đấu giá đất Long Hồ Hạ 1	Phường Hương Hồ	0,080	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
8	Đấu giá đất ở thôn La Khê	Xã Hương Vinh	0,008	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
9	Khu đấu giá Đồng Cát	Xã Thủy Bằng	0,002	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
10	Xây dựng bến thuyền Châu Ê	Xã Thủy Bằng	0,006	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
11	Khu dân cư nông thôn tại TDP Chiết Bi (2 vị trí)	Phường Phú Thượng	0,030	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3

				năm chưa thực hiện
12	Khu dân cư nông thôn tại TDP Tây Thượng	Phường Phú Thượng	4,200	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
13	Khu dân cư nông thôn tại TDP Lại Thế 2	Phường Phú Thượng	0,030	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
14	Trụ sở UBND xã Thủy Vân	Phường Thủy Vân	0,250	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
15	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ4 thuộc khu B - đô thị mới An Vân Dương: Tổng quy mô 5,1ha đã giao đất thực hiện dự án là 3,2 ha.	Phường Thủy Vân	0,060	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
16	Trường mầm non 1 cơ sở Vọng Tri Đông	Xã Phú Mậu	0,070	Loại bỏ do không khả thi
17	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kê trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 0,592 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính	Thành phố Huế	0,05	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
18	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 2,139 ha	Thành phố Huế	0,06	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện
19	Dự án Cửa hàng xăng dầu trên tuyến đường Tỉnh lộ 10A	Phường Phú Thượng	0,06	Công trình đăng ký năm 2021; sau 3 năm chưa thực hiện

### 2.2.3. Về công bố quy hoạch, kế hoạch

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được phê duyệt tại Quyết định 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Việc công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thực hiện như sau:

- UBND Thành phố đã chỉ đạo phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp các ban ngành liên quan và UBND 36 phường, xã tiến hành niêm yết, công khai theo quy định. Địa điểm niêm yết:

+ Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả kết quả của văn phòng HĐND-UBND Thành phố Huế.

+ Cổng thông tin điện tử Thành phố Huế

+ UBND các phường có đất thu hồi, chuyển mục đích.

- Nội dung công khai bao gồm bản báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Huế

#### **2.2.4. Về hiệu quả của quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Hiệu quả của quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố Huế. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi đều tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân, ít có xảy ra khiếu kiện nhiều do thu hồi đất.

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian qua trên địa bàn thành phố cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là tài liệu hết sức cơ bản trong việc chỉ ra vị trí, quy mô, định mức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng công trình; giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp, nhất là trong việc chuyển mục đích đất nông nghiệp, đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp.

### **2.2. Đánh giá những tồn tại và các nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

#### **2.2.1. Những tồn tại**

Trong năm qua khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tuy nhiên việc thực hiện kế hoạch vẫn còn tồn tại đó là:

- Một số chỉ tiêu không đạt theo kế hoạch đã đề ra hoặc đạt tỷ lệ thấp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

#### **2.2.2. Nguyên nhân tồn tại**

- Khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch, chủ yếu dựa trên cơ sở các quy hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, nhưng chưa đối soát, rà soát nhu cầu phân bổ nguồn vốn để thực hiện các dự án công trình và dự báo các nguồn vốn khác nên số công trình dự án đăng ký nhiều nhưng thực hiện ít.

- Nhiều dự án dự định triển khai (nhất là các dự án hạ tầng, đất ở), nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc do chủ đầu tư thiếu vốn, không có năng lực thực hiện dự án nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Cơ chế thị trường ngày càng làm đất đai có giá trị, đã ảnh hưởng phần nào đến công tác thực hiện quy hoạch như vấn đề đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất.

- Thời gian thực hiện các công trình, dự án thường kéo dài từ 3-5 năm nên số lượng công trình chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm càng tăng.

### **2.2.3. Bài học kinh nghiệm**

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, có thể thấy pháp luật đất đai hiện đã bước đầu ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư.

- Tiếp tục hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch kế hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Phải cử cán bộ lập, theo dõi và thực hiện kế hoạch.

### III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

#### 3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

##### 3.1.1. Mục tiêu

Bảo đảm an sinh xã hội, tiếp tục tạo đà để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội; thúc đẩy hơn nữa việc phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị di sản, văn hóa, khai thác hiệu quả các du địa tiềm năng; ưu tiên phát triển các ngành kinh tế gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là thương mại - dịch vụ. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát triển đô thị thông minh, bền vững, đô thị xanh, là động lực cùng Tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Đẩy mạnh hơn nữa việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thực hiện chuyển đổi số hướng tới xây dựng chính quyền điện tử. Tiếp tục giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa; mở rộng quan hệ đối ngoại.

##### 3.1.2. Chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024

###### a) Chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng 12%.
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2023: 3.050 USD.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tăng 10-12%.
- Phần đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 12% so với dự toán.

###### b) Chỉ tiêu xã hội:

- Tỷ lệ (thôn) tổ dân phố, làng, được công nhận và công nhận lại đạt chuẩn văn hóa đạt 96%.
- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân: 99,2%.
- Hỗ trợ giải quyết việc làm cho hơn 10.000 lao động trong đó tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên: 77%.
- Số hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm: 338 hộ.

###### c) Chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn, rác thải y tế: 96%.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt 97%.
- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định: 27,4%.

#### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

##### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của thành phố

Qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 cho thấy:

Trong năm 2023, có nhiều dự án đã được đăng ký trong kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được. Nguyên nhân chính là do thiếu vốn; thủ tục chưa đầy đủ để bồi thường đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang năm 2024 mà phải thu hồi đất có: 08 công trình, dự án thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh; 16 công trình, dự án do Thủ do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất và 68 công trình, dự án do Hội đồng nhân dân Tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết HĐND tỉnh số .../NQ-HĐND.

Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang năm 2024 mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng có: 39 công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh số .../NQ-HĐND

Ngoài ra có 19 công trình, dự án do thành phố xác định không phù hợp trong kế hoạch 2023 sẽ bị loại bỏ trong kế hoạch 2024.

### **3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố**

#### **3.2.2.1 Nhu cầu sử dụng đất đối với các tổ chức trên địa bàn thành phố**

a. Nhu cầu về đất phi nông nghiệp: 778,51 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 9,53 ha
- Đất an ninh: 20,64 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 6,76 ha
- Đất thương mại dịch vụ: 58,17 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,92 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 19,93 ha
- Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,70 ha
- Đất phát triển hạ tầng: 497,47 ha. Trong đó:
  - + Đất giao thông: 247,45 ha;
  - + Đất thủy lợi: 16,10 ha;
  - + Đất cơ sở văn hóa: 17,82 ha;
  - + Đất cơ sở y tế: 2,29 ha;
  - + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 50,56 ha;
  - + Đất xã hội: 4,19 ha
  - + Đất công trình năng lượng: 1,79 ha;
  - + Đất di tích, lịch sử văn hóa: 93,21 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 48,95 ha;
  - + Đất chợ: 2,97 ha;

- Đất ở tại đô thị: 142,16 ha;
- Đất ở nông thôn: 5,29 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,13 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,63 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 32,08 ha.

*b. Với nhu cầu như vậy thì các diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng bao gồm các loại đất sau:*

\* Đất nông nghiệp:

- Đất rừng đặc dụng: 659,65 ha;

\* Đất phi nông nghiệp:

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 22,88;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,01 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,18 ha;

*c. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch sẽ bao gồm các loại đất sau:*

\* Đất nông nghiệp: 498,15 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 293,76 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 60,65 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 46,54 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 3,00 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 67,49 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 26,71 ha;

\* Đất chưa sử dụng: 49,11 ha.

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **3.3.1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2024**

Trên sở sở nhu cầu đăng ký dự án của các ban ngành, các phường của thành phố Huế, đối soát với kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được tổng hợp như sau:

*Bảng 3: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 đến các đơn vị hành chính phường*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Phường Đông Ba	208,81	3,96	204,11	0,73
2	Phường Tây Lộc	191,72	15,13	174,86	1,73
3	Phường Thuận Lộc	196,82	5,81	188,68	2,33
4	Phường Thuận Hoà	173,51	0,84	172,53	0,14



STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
5	Phường Hương Sơ	365,53	137,97	216,94	10,62
6	Phường An Hoà	476,84	211,57	257,40	7,87
7	Phường Hương Long	721,93	421,49	293,44	7,00
8	Phường Kim Long	247,95	75,04	169,65	3,26
9	Phường Phú Nhuận	74,22	0,37	73,85	0,00
10	Phường Phường Đức	173,85	1,10	162,71	10,04
11	Phường Thủy Xuân	757,63	303,72	436,67	17,24
12	Phường Thủy Biều	666,69	244,13	411,79	10,77
13	Phường Phú Hậu	117,94	18,35	94,63	4,96
14	Phường Gia Hội	147,70	12,46	131,39	3,85
15	Phường An Tây	967,91	420,12	527,88	19,91
16	Phường Trường An	152,02	9,48	136,20	6,34
17	Phường Vỹ Dạ	221,61	26,54	192,12	2,95
18	Phường Vĩnh Ninh	146,20	0,73	145,45	0,02
19	Phường Phú Hội	110,05	2,49	107,51	0,06
20	Phường Phước Vĩnh	101,21	2,31	98,42	0,48
21	Phường An Cựu	256,04	51,21	193,43	11,40
22	Phường An Đông	447,06	34,14	371,22	41,71
23	Phường Xuân Phú	178,53	16,48	160,20	1,86
24	Phường Thủy Vân	492,66	90,68	381,18	20,81
25	Xã Thủy Bằng	2.277,66	1.620,90	621,26	35,51
26	Phường Hương Hồ	3.353,45	2.606,90	727,04	19,51
27	Phường Hương An	1.100,25	763,82	325,59	10,84
28	Xã Hương Thọ	4.690,56	3.931,57	756,42	2,57
29	Xã Hương Phong	1.668,45	781,68	865,39	21,38
30	Phường Hương Vinh	712,50	403,17	302,10	7,23
31	Xã Hải Dương	969,30	393,68	561,96	13,66
32	Phường Phú Thượng	588,36	137,34	448,54	2,48
33	Phường Thuận An	1.628,37	239,88	1331,94	56,55
34	Xã Phú Mậu	717,17	440,41	275,85	0,91
35	Xã Phú Thanh	760,55	458,80	295,06	6,69
36	Xã Phú Dương	585,03	334,37	250,55	0,11
	<b>Tổng</b>	<b>26.646,08</b>	<b>14.218,64</b>	<b>12.063,94</b>	<b>363,50</b>

Tổng diện tích tự nhiên năm 2024 là 26.646,08 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 14.218,64 ha, chiếm 53,36 % diện tích tự nhiên
- Đất phi nông nghiệp 12.028,25 ha, chiếm 45,27 % diện tích tự nhiên
- Đất chưa sử dụng 332,73 ha, chiếm 1,36% diện tích tự nhiên

Bảng 4: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Kế hoạch năm 2024 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+)/giảm(-)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)</b>		<b>26,646.08</b>	<b>100.00</b>	<b>26,646.08</b>	<b>100.00</b>	<b>0.00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14,711.05</b>	<b>55.21</b>	<b>14,218.64</b>	<b>53.36</b>	<b>-492.41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,058.11	15.23	3,764.35	14.13	-293.76
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,818.39</i>	<i>14.33</i>	<i>3,524.63</i>	<i>13.23</i>	<i>-293.76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	780.59	2.93	719.94	2.70	-60.65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,259.82	8.48	2,213.28	8.31	-46.54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,156.87	4.34	1,153.87	4.33	-3.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659.65	2.48	659.65	2.48	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,187.22	19.47	5,119.73	19.21	-67.49
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165.57</i>	<i>0.62</i>	<i>165.57</i>	<i>0.62</i>	<i>0.00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	562.93	2.11	536.23	2.01	-26.71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	45.86	0.17	51.60	0.19	5.74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,522.42</b>	<b>43.24</b>	<b>12,063.94</b>	<b>45.27</b>	<b>541.52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120.05	0.45	84.09	0.32	-35.96
2.2	Đất an ninh	CAN	19.77	0.07	40.41	0.15	20.64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32.88	0.12	39.64	0.15	6.76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121.61	0.46	178.36	0.67	56.75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	163.36	0.61	166.05	0.62	2.69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107.38	0.40	110.39	0.41	3.01
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13.37	0.05	14.07	0.05	0.70

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,397.94	16.51	4,819.39	18.09	421.46
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,640.47	6.16	1,872.11	7.03	231.64
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	495.87	1.86	514.44	1.93	18.57
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	52.77	0.20	70.38	0.26	17.61
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30.53	0.11	32.61	0.12	2.08
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	279.92	1.05	328.28	1.23	48.36
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50.29	0.19	46.99	0.18	-3.30
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22.88	0.09	22.88	0.09	0.00
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9.85	0.04	14.04	0.05	4.19
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	109.77	0.41	107.00	0.40	-2.77
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3.42	0.01	3.40	0.01	-0.02
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	353.67	1.33	446.73	1.68	93.06
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146.56	0.55	146.38	0.55	-0.18
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,189.34	4.46	1,198.63	4.50	9.29
2.9.16	Đất chợ	DCH	12.60	0.05	15.53	0.06	2.93
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7.28	0.03	7.86	0.03	0.58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	159.95	0.60	191.34	0.72	31.39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517.51	1.94	521.33	1.96	3.81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,124.04	7.97	2,199.79	8.26	75.75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35.96	0.13	41.72	0.16	5.76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19.31	0.07	19.32	0.07	0.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở	DNG	-	-	-	-	-

	ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	185.65	0.70	183.92	0.69	-1.73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,492.83	5.60	1,453.81	5.46	-39.02
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,003.37	7.52	1,992.28	7.48	-11.08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.18	0.00	0.18	0.00	0.00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>412.61</b>	<b>1.55</b>	<b>363.50</b>	<b>1.36</b>	<b>-49.11</b>

### 3.3.2 Phân tích chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2024: 14.218,64 ha; chiếm 53,36% diện tích tự nhiên; giảm 492,41 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó thực giảm 498,15 ha do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 9,04 ha; đất an ninh 19,89 ha; đất cụm công nghiệp 6,67 ha; đất thương mại dịch vụ 44,94 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,73 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,52 ha; đất phát triển hạ tầng 267,57 ha; đất ở tại nông thôn 4,52 ha; đất ở tại đô thị 108,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,89 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 26,23 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha và chu chuyển nội bộ 4,78 ha.

Trong đó:

\* *Đất trồng lúa*: giảm 293,35 ha so với hiện trạng năm 2023. Do thực hiện các công trình dự án: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế; Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế, Khu Đô thị phía Nam sông Như Ý (Khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR3), Khu ở và thương mại dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương; Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đại học Huế; Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An; đường vành đai 3; Khu đô thị hai bên tuyến đường Chợ Mai-Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương; Dự án Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung Thừa Thiên Huế; Đô thị giáo dục quốc tế (Thành phố giáo dục quốc tế, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương)... Xu thế đất trồng lúa giảm chủ yếu phục vụ cho quá trình đô thị hoá của thành phố Huế. Cụ thể giảm cho các loại đất sau:

- + Chu chuyển nội bộ: 0,05 ha;
- + Đất quốc phòng: 5,98 ha;
- + Đất an ninh: 19,89 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 6,67 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 28,57 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 127,81 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 81,09 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 20,58 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,32 ha;
- \* *Đất trồng cây hàng năm khác*: giảm 60,65 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Đất quốc phòng: 0,06 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,80 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 36,25 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 13,73 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,86 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,57 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,23 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;
- \* *Đất trồng cây lâu năm*: giảm 46,54 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 4,73 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 13,27 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,93 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 16,47 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 7,89 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,86 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,40 ha.
- \* *Đất trồng rừng phòng hộ*: giảm 3,00 ha. Do chuyển sang đất quốc phòng thuộc gói dự án Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An.
- \* *Đất trồng rừng sản xuất*: giảm 67,49 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,52 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 65,97 ha;
- \* *Đất nuôi trồng thủy sản*: giảm 26,71 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Đất phát triển hạ tầng: 21,07 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 5,62 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha.
- \* *Đất nông nghiệp khác*: tăng 5,74 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất :
- + Đất trồng lúa: 0,05 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,73 ha;
- + Đất làm nghĩa địa: 0,36 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,60 ha.

### **3.3.3. Phân tích chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Đất phi nông nghiệp năm 2024 là: 12.063,94 ha, chiếm 45,27% tổng diện tích tự nhiên; tăng 541,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể:

\* *Đất quốc phòng*: giảm 35,96 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó thực giảm 45,49 ha; do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông: 3,19 ha;
- + Đất di tích lịch sử, văn hóa: 42,29 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,01 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng thực tăng 9,53 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 5,98 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất rừng phòng hộ 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha; đất chưa sử dụng 84,09 ha.

\* *Đất an ninh*: tăng 20,64 ha so với hiện trạng năm 2022. Do thực hiện một số dự án như: Công an phường Kim Long, Tây Lộc, Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế, trụ sở công an Tỉnh.... Cụ thể tăng từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 19,89 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,39 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,26 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,10 ha.

\* *Đất cụm công nghiệp*: tăng 6,76 ha so với hiện trạng năm 2023 (do thực hiện Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa và dự án Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 6,67 ha và đất phát triển hạ tầng 0,09 ha.

\* *Đất thương mại, dịch vụ*: tăng 56,75 ha so với hiện trạng năm 2023. Do thực hiện các dự án: Khu trung tâm dịch vụ thương mại du lịch DV2, Dự án Tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí tỉnh Thừa Thiên Huế, Văn phòng, khách sạn và nhà ở nghỉ dưỡng, Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp và Bến thuyền nội bộ thuộc bãi bồi Lương Quán ... Trong đó thực tăng 58,17 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 28,57 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm: 3,10 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 13,27 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,07 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng: 4,73 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,87 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,11 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,22 ha

+ Đất chưa sử dụng: 7,20 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất thương mại dịch vụ thực giảm 1,41 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng: 1,37 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,04 ha.

\* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: tăng 2,69 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó thực tăng là 3,92 từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm: 0,80 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,93 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,41 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,17 ha

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,23 ha do chuyển sang đất thương mại (0,07 ha), đất phát triển hạ tầng (0,40 ha), đất ở tại đô thị (0,41 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,35 ha).

\* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: tăng 3,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng rừng sản xuất: 1,52 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,09 ha

+ Đất chưa sử dụng: 1,40 ha.

\* *Đất phát triển hạ tầng*: tăng 421,46 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó thực tăng 497,47 ha. Diện tích tăng là do các công trình năm 2022, 2023 chưa thực hiện được nên chuyển tiếp sang năm 2024 như: Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều; Tuyến đường mặt cắt 100m nối từ đường quy hoạch 60m đến đường quy hoạch mặt cắt 36m thuộc khu B đô thị mới An Vân Dương; Đường mặt cắt 36m, đường mặt cắt 19,5m qua khu Phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1 và 2, khu đô thị mới An Vân Dương; xây dựng tuyến đường 36m nối đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường Tố Hữu; đường Huyện Trần Công Chúa, đường Bùi Thị Xuân, đường vành đai 3....và một số các công trình xác định trong năm 2024. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 127,81 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm: 36,25 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 16,47 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 65,97 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 21,07 ha

+ Đất quốc phòng: 45,48 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ: 1,37 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,40 ha.

+ Chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 42,65 ha.

- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,69 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 1,47 ha
- + Đất ở tại đô thị: 64,99 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,13 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,01 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,66 ha.
- + Đất sông ngoài, kênh rạch, suối: 37,90 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 8,67 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 24,43 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng thực giảm 76,02 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất nông nghiệp khác: 0,36 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,49 ha;
- + Đất an ninh: 0,39 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,09 ha;
- + Đất thương mại: 4,73 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,41 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,09 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất hạ tầng: 42,65 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 22,75 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,72 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,10 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 3,22 ha.

\* *Đất ở tại đô thị*: tăng 75,75 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng do thực hiện các công trình như: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế, Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đại học Huế, Khu Đô thị phía Nam sông Như Ý; Hạ tầng kỹ thuật khu khu TĐC-02 đến TĐC-09 và một số khu đất xen ghép trên địa bàn thành phố... Trong đó:

- Thực tăng 142,17 ha do chuyển từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa: 81,09 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm: 13,73 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 7,89 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,62 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,04 ha;



- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,41 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 22,75 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,07 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,62 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 1,62 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 7,29 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị thực giảm 66,41 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại: 0,03 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,61 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 64,99 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,70 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,04 ha.

\* *Đất ở tại nông thôn*: tăng 3,44 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng tập trung ở các đơn vị cấp xã mới sát nhập. Trong đó:

- Thực tăng 5,29 ha do chuyển từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa: 1,80 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm: 0,86 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 1,86 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng: 0,72 ha;
  - + Đất chưa sử dụng: 0,05 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn thực giảm 1,47 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: tăng 5,76 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng do thực hiện dự án Trụ sở HĐND và UBND xã Hải Dương, Trụ sở HĐND và UBND phường An Đông; xây dựng mở rộng Cục thuế Tỉnh; Cục thống kê, trụ sở hành chính Tỉnh... Trong đó thực tăng 8,02 ha do chuyển từ đất trồng lúa (1,32 ha), đất trồng cây hàng năm (0,57 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,35 ha), đất phát triển hạ tầng (0,06 ha) và đất chưa sử dụng (5,72 ha).

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 2,26 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh: 0,26 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,87 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 1,13 ha.

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện dự án Di dời và Nâng cấp Trung tâm Đăng kiểm

Xe cơ giới Thừa Thiên Huế. Trong đó diện tích thực tăng 0,13 ha do chuyển từ đất hạ tầng: 0,06 ha, đất ở đô thị: 0,04 ha,

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,11 ha;

+ Đất hạ tầng 0,01 ha.

\* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: tăng 3,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng sản xuất: 1,52 ha; đất hạ tầng: 0,09 ha; đất chưa sử dụng: 1,40 ha.

\* *Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ*: tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ đất chưa sử dụng.

\* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: tăng 0,63 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng do xây dựng Nhà văn hoá cộng đồng khu vực 1 phường An Cựu; Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 2, 3 phường Hương Sơ; Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Khê xã Phú Dương... Trong đó thực tăng là 0,72 ha do chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm: 0,05 ha;

+ Đất ở đô thị: 0,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,54 ha.

Đồng thời diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,05 ha cho mục đích đất phát triển hạ tầng.

\* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: tăng 31,39 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó thực tăng 32,08 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 20,58 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 5,23 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha.

+ Đất quốc phòng: 0,01 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 3,22 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,70 ha.

+ Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 0,50 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,73 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,89 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng thực giảm 0,69 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: giảm 1,73 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất hạ tầng 0,66 ha; đất ở đô thị 1,07 ha.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: giảm 11,08 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại: 0,22 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 8,67 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 1,66 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,53 ha.

\* *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: giảm 39,02 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng: 37,90 ha;
- + Đất ở đô thị: 0,62 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,50 ha;

### **3.3.4. Phân tích chỉ tiêu đất chưa sử dụng**

- Kế hoạch đất chưa sử dụng năm 2024 còn 363,50 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên; giảm 49,11 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,06 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 7,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,17 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,40 ha; đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,70 ha; đất phát triển hạ tầng 24,43 ha; đất ở tại đô thị 7,29 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,72 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,89 ha.

## **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

### **3.4.1 Tổng chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.**

Trên cơ sở Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế” thì tổng diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp kỳ đến năm 2030 là 2.099,76 ha. Trong đó chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 1.143,51 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp: 964,25 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 168,57 ha;
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 10,69 ha.

Để thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2024 cần chuyển mục đích cho các loại đất, trong đó:

- Chuyển mục đích đất lúa 293,71 ha để thực hiện công trình, dự án theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Diện tích chuyển mục đích đất rừng phòng hộ là: 3,00 ha (Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An (phần diện tích bổ sung).

- Diện tích chuyển mục đích đất rừng đặc dụng là: không có.

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải sử dụng từ các loại đất đang sử dụng, Năm 2024 đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 493,37 ha, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 0,00 ha, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 27,27 ha, cụ thể như sau:

*Bảng 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích*

*Đơn vị tính: ha*

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>493,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	293,71
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	293,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-

2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>27.27</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành kế hoạch sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn thành phố phải thu hồi 723,61 ha; chi tiết theo nhóm đất như sau:

Bảng 6: Diện tích đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>498,15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	293,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>293,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>247,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,49
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,67

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,02
2.9.1	Đất giao thông	DGT	15,81
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	9,68
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,21
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,20
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,30
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,56
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,15
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,66
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,60</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,60
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>48,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,43
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>16,21</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,02</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,30</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,20</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,29</i>

2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	1,15
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch** (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch)

(Xem chi tiết tại phụ biểu 10A\_CH;10B\_CH;10C\_CH;  
10D\_CH;10E\_CH;10F\_CH)

**3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

**3.8.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất**

Xác định thu chi tài chính từ đất trong thời kế hoạch dựa vào những căn cứ chính sau:

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai.
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;



- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi Nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do Nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất
- Căn cứ Quyết định 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/06/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Căn cứ Quyết định 14/2022/QĐ-UBND ngày 7/03/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng thời gian 5 năm (2020-2024) ban hành kèm quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 và quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 5/7/2021
- Căn cứ Quyết định 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024);
- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **3.8.2. Dự tính các nguồn thu, chi từ đất**

*Bảng 12: Tổng hợp thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024*

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đ/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>A</b>	<b>Tổng các nguồn thu</b>			<b>1796,34</b>
<b>1</b>	<b>Giao đất ở tại đô thị</b>			<b>1796,34</b>
<b>1.1</b>	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Hương Sơ, Hương Long, Thủy Biều, Thủy Xuân, An Tây, Phú Bình, Phú Hậu, Phú Hiệp, An Hoà (từ 14->16,5m)	22,17	33,20	735,88
<b>1.2</b>	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Xuân phú, An Đông, An Cựu, Vỹ Dạ, Phước Vĩnh, Trường An, Phường Đức, Kim Long (từ 10,5->16,5m)	13,46	35,00	471,16
<b>1.3</b>	Đất ở thuộc các phường, xã mới sát nhập từ Thị xã Hương Thủy	13,23	18,70	247,35
<b>1.4</b>	Đất ở thuộc các phường, xã mới sát nhập từ Thị xã Hương Trà	0,96	9,80	9,38
<b>1.5</b>	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ huyện Phú Vang	22,84	8,90	203,29
<b>1.6</b>	Đất ở xen ghép (Đường phố loại 3, nhóm đường 3B)	8,62	15,00	129,28
<b>2</b>	<b>Cho thuê đất</b>			
<b>3</b>	<b>Các nguồn thu khác</b>			
<b>B</b>	<b>Tổng các nguồn chi</b>			<b>1625,39</b>
-	Đền bù đất trồng lúa	349,82	0,30	85,00
-	Đền bù đất trồng cây hàng năm	53,24	0,30	16,70
-	Đền bù đất trồng cây lâu năm	42,58	0,30	13,81
-	Đền bù đất ở tại đô thị	38,83	23,00	892,86
-	Chi phí đầu tư hạ tầng	61,50	3,20	192,00
-	Chi phí hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm	349,82	1,50	425,02
<b>Cân đối thu/chi</b>				<b>170,95</b>

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Giải pháp về tuyên truyền**

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố kế hoạch, công khai kế hoạch tại trụ sở UBND thành phố và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

### **4.2. Các giải pháp về nguồn nhân lực, vốn đầu tư**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Lựa chọn các chủ đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án được giao. Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế-xã hội của thành phố cũng như tạo điều kiện trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn đầu tư, trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã được ban hành và áp dụng trên địa bàn nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án, sớm triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động góp phần nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn trong những năm tiếp theo.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí đắc địa, khu vực các trục giao thông, trung tâm thành phố, các chợ, đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ...

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, các khu vui chơi giải trí...

### **4.3. Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, hộ nghèo cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá đất của nhà nước.

### **4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ để bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường**

- Tăng cường đầu tư ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai, rà soát chặt chẽ, chính xác hiện trạng sử dụng các loại đất trong kiểm kê, thống kê đất đai.

- Kiểm soát chặt chẽ về các thiết bị công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu, hỗ trợ đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu, tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý các cơ sở xả chất thải ô nhiễm ra môi trường.

- Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tích cực trồng cây xanh, xử lý nghiêm các hành vi hủy hoại môi trường sinh thái.

- Có các giải pháp cơ bản lâu dài xử lý nước thải sinh hoạt, các bệnh viện, hệ thống thoát nước các khu dân cư.

- Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, các công trình, nghiên cứu ứng dụng các quy trình, giải pháp kỹ thuật để ngăn ngừa xử lý ô nhiễm môi trường, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường.

### **4.5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện**

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các phường căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai .

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của thành phố Huế và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển của các ngành được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ các cấp hành chính trên địa bàn thành phố Huế để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn thành phố, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND thành phố Huế thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

“Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh”.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các tiêu vùng trong thành phố Huế, vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đảm bảo nền kinh tế của thành phố Huế phát triển phù hợp với nền kinh tế chung của Tỉnh.

### II. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố, kiến nghị:

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Huế.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

Đề nghị UBND tỉnh Thừa Thiên Huế xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Huế để UBND thành phố Huế có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai của địa phương.

**(Kèm theo hệ thống bảng biểu)**  
**HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**  
**TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ HUẾ,**  
**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
*(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024)*